TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN H** TỈNH KIÊN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 27/2019/HNGĐ-ST
Ngày 17/5/2019
Về việc "Tranh chấp ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN H, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Trần Thị Ngọc Ái**

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông **Từ Tứ Hải**

2. Bà **Phạm Thị Lệ Hoa**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Trần Huỳnh Thiên Ân** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện H, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Không tham gia phiên tòa.

Ngày 17 tháng 5 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Kiên Giang, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 38/2019/TLST- HNGĐ ngày 07 tháng 3 năm 2019 về tranh chấp "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 30/2019/ QĐXXST-HNGĐ ngày 22/4/2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 12/2019/QĐST-HNGĐ ngày 03/5/2019 giữa các đương sự:

** Nguyên đơn:* Chị **Thị D**, sinh năm 1982 (có mặt)

Địa chỉ: ấp L, xã H, huyện T, tỉnh Kiên Giang

** Bị đơn:* Anh **Trần Văn C**, sinh năm 1979 (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện H, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và tại phiên tòa chị Thị D trình bày:***

Chị D và anh Trần Văn C chung sống với nhau vào năm 2009, có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện H, tỉnh Kiên Giang, không có tổ chức đám cưới. Trước khi cưới, vợ chồng có tìm hiểu nhau trước khoảng vài tháng mới tiến đến hôn nhân, hôn nhân tự nguyện, không bị cưỡng ép.

Vợ chồng chung sống thời gian đầu hạnh phúc, đến đầu năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm với nhau trong cuộc sống, anh C có yêu thương người phụ nữ khác, chị D có khuyên nhiều lần nhưng anh C vẫn không thay đổi, vợ chồng hay cự cãi nhau, có lối sống không phù hợp, mâu

thuẫn ngày càng trầm trọng, không thể hàn gắn lại được, mục đích hôn nhân không đạt được, vợ chồng không liên lạc với nhau từ tháng 9 năm 2015 cho đến nay.

- Về con chung: Vợ chồng không có con chung.
- Về tài sản chung: quá trình chung sống vợ chồng không có tài sản chung.
- Về phần nợ chung: Vợ chồng không nợ ai và cũng không ai nợ vợ chồng.

Tại phiên tòa chị Duyên yêu cầu:

- *Về quan hệ hôn nhân:* chị D yêu cầu được ly hôn với anh Trần Văn C.
- *Về con chung:* không có, không yêu cầu tòa án giải quyết.
- *Về tài sản chung và nợ chung:* không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: anh Trần Văn C với tư cách là bị đơn, tại phiên tòa anh C vắng mặt. Xét thấy anh C đã được Tòa án tống đạt quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa hợp lệ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự nhưng anh C vắng mặt không có lý do, nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án là phù hợp theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 BLTTDS.

[2] Xét mối quan hệ hôn nhân giữa chị D và anh C là hôn nhân hợp pháp, vì anh chị chung sống với nhau có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện H, tỉnh Kiên Giang, giấy chứng nhận kết hôn số 120, quyển số 01 ngày 17/8/2009 theo đúng quy định của pháp luật. Phù hợp với Điều 11 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 sửa đổi, bổ sung năm 2010.

[3] Xét yêu cầu xin được ly hôn của chị D cho thấy vợ chồng anh chị chung sống với nhau thời gian đầu hạnh phúc, đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn, chị D cho rằng nguyên nhân mâu thuẫn là do anh C có yêu thương người phụ nữ khác, chị D có khuyên và cho anh C cơ hội nhiều lần nhưng anh C vẫn không thay đổi, vợ chồng hay cự cãi nhau, có lối sống không phù hợp, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, không thể hàn gắn lại được.

Sau khi thụ lý vụ án, tòa án đã tống đạt thông báo thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, nhưng anh C không đến Tòa án để tham gia tố tụng, vắng mặt không có lý do nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến của anh C và anh C cũng không có bất cứ văn bản nào thể hiện ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của chị D. Tại phiên tòa chị D vẫn giữ nguyên yêu cầu xin được ly hôn.

Theo quy định tại Điều 19 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định " *Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình; Vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau....*". Xét thấy thực tế giữa chị D và anh C không có cuộc sống chung từ năm 2015 cho đến nay, trong thời gian anh chị sống ly thân thì không ai quan tâm đến ai, không ai có ý muốn hàn gắn cuộc sống vợ chồng, xét thấy cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin được ly hôn của chị D.

[4] Về con chung: chị D xác nhận chị và anh C không có con chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí HNST: Buộc chị D phải nộp 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo lai thu số 0005387 ngày 04/3/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Kiên Giang.

Báo cho các đương sự biết có quyền kháng cáo trong hạn luật định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ các Điều 28, 147, 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Căn cứ Điều 11 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 sửa đổi, bổ sung năm 2010; các Điều 19, 51, 56, 57, 131 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường Vụ Quốc Hội khóa 14 về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Thị D. Cho ly hôn giữa chị Thị D và anh Trần Văn C.

2. Về án phí HNST: Buộc chị Thị D phải nộp 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo lai thu số 0005387 ngày 04/3/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Kiên Giang.

Trường hợp bản án quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị

cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- *VKSND huyện H;*
- *Chi cục THADS huyện H;*
- *TAND tỉnh Kiên Giang;*
- *UBND xã T;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu HS.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Trần Thị Ngọc Ái